PHỤ LỤC II

UBND XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2026
(Thời điểm báo cáo: ngày 30/6/2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: **Trường THCS Si Ma Cai**

2. Địa chỉ trụ sở chính và các điểm trường, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, trang thông tin điện tử của nhà trường:

- Địa chỉ trụ sở chính và các điểm trường: gồm 1 điểm trường chính

+ Trụ sở chính (Điểm trường chính): đặt tại thôn Phố Thầu, xã Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai

- Số điện thoại: 0389248770
- Địa chỉ thư điện tử: thcssmc-smc@laocai.edu.vn
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: thcssimacai.edu.vn

3. Loại hình của đơn vị, cơ quan quản lý trực tiếp: Công lập - UBND xã Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của đơn vị

4.1. Sứ mệnh

Xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, năng động, sáng tạo,, để học sinh được phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mĩ thức coi trọng giáo dục đạo đức, lí tưởng với phương châm "Thành người trước khi thành tài"

4.2. Giá trị

- Lòng nhân ái - khoan dung - Tinh thần trách nhiệm - Tình đoàn kết, gắn bó.
- Sự hợp tác thân thiện - Tự tin và sáng tạo - Khát vọng vươn lên.

4.3. Tầm nhìn

Tạo dựng một môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, năng động, sáng tạo, để học sinh được phát triển toàn diện về đức trí, thể, mỹ, coi trọng giáo dục đạo đức, lý tưởng với phương chậm " Thành người trước khi thành tài"

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của đơn vị:

Trường THCS xã Si Ma Cai đóng tại thôn Phố Thầu, xã Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai được thành lập ngày 01 tháng 6 năm 2001 theo Quyết định số 74/QĐ-UB ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Chủ tịch UBND huyện Si Ma Cai về việc thành lập trường THCS Si Ma Cai. Trường được đổi tên thành trường THCS Si Ma Cai từ ngày 01/7/2025 theo quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND huyện Si Ma Cai về việc đổi tên và chuyển giao trường THCS thị trấn Si Ma Cai thuộc UBND huyện Si Ma Cai về UBND xã Si Ma Cai (mới) quản lý khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp. Tổng diện tích đất toàn trường là 21136,9m^2.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

- Ông Nguyễn Văn Thịnh - Hiệu trưởng - SĐT 0388248770

- Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Phố Thầu, xã Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.
- Địa chỉ thư điện tử: thinhhadan2010@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a, Quyết định thành lập, sáp nhập của đơn vị: Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 của UBND huyện Si Ma Cai về việc đổi tên và chuyển giao trường THCS thị trấn Si Ma Cai thuộc UBND huyện Si Ma Cai về UBND xã Si Ma Cai (mới) quản lý khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

b, Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng đơn vị;

+ Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Nguyễn Văn Thinh: Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND xã Si Ma Cai Quyết định về việc điều động và bổ nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý.

+ Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Phạm Văn Huy: Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 22/8/2021 của UBND huyện Si Ma Cai Quyết định về việc bổ nhiệm viên chức quản lý.

c, Quyết định công nhận Hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường;

Không.

d, Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị; sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị;

*** Vị trí, chức năng**

Trường THCS Si Ma Cai là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

*** Nhiệm vụ, quyền hạn**

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

*** Cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức gồm: Hiệu trưởng và phó Hiệu trưởng; Hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật (nếu có); Hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Công đoàn; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; lớp học.

Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà trường theo Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ GDĐT về ban hành Điều lệ trường tiểu học trưởng trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

*** Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục bao gồm:**

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi có sự việc phát sinh).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 25 đảng viên.

+ Tổ chức Đoàn đội: Có 01 chi đoàn và có 01 liên đội với 5601 đội viên.

+ Ban đại diện CMHS. Có 15 người, trong đó có 01 trưởng ban, 01 phó ban và 13 thành viên.

+ Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn và 01 Tổ Văn phòng.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Văn Thịnh	Hiệu trưởng	0398248770	thinhhadan2010@gmail.com
2	Phạm Văn Huy	P. Hiệu trưởng	0902156086	phamgiahuy1981@gmail.com

Nhiệm vụ của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng được thực hiện theo Điều 10 Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ GDĐT về ban hành Điều lệ trường tiểu học trưởng trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			Ths	ĐH	CĐ	TC	II	III	IV	T	K	Đ
	TSCBQL, GV, NV	**29**		**27**	**1**	**1**	**16**	**11**		**25**	**2**	
I	**CBQL**											
	Hiệu trưởng	1		1			1			1		
	PHT	1		1			1			1		

II	**Giáo viên**											
1	Toán	3		3			1	2		3		
2	Văn	4		4			3	1		4		
3	Tiếng Anh	1		1			1			1		
4	Mĩ thuật	1		1				1			1	
5	Thể dục	2		2			1	1		2		
6	Vật lý	2		2			1	1		2		
7	Hoá học	1		1				1			1	
8	Sinh học	2		2			2			2		
9	Lịch sử	3		3			3			3		
10	Địa lý	2		2				2		2		
11	GDCD	1		1				1		1		
12	Công nghệ	1		1			1			1		
13	Tiếng TQ	1		1				1		1		
14	Âm nhạc	1		1			1			1		
III	**Nhân viên**											
1	Văn Thư	1				1						
2	Bảo vệ	1			1							

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Hiệu trưởng: Đánh giá, xếp loại: Tốt
- Tổng số giáo viên và phó hiệu trưởng: 26 đ/c

+ PHT: Tốt: 01 đ/c;

+ GV: Tốt: 23 đ/c; Khá: 02 đ/c.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ mượn tạm
1	**Khối phòng học tập**				
1.1.	Phòng học	15	15		
1.2.	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	1		
1.3.	Phòng học bộ môn Mĩ thuật	1	1		
1.4.	Phòng học bộ KHTN	2	2		
1.5.	Phòng bộ môn Tin học	2	2		
1.6.	Phòng bộ môn tiếng Anh	1	1		
2	**Khối phòng hỗ trợ học tập**				
2.1.	Phòng Thư viện	1	1		
2.2.	Phòng thiết bị giáo dục	1	1		
2.3.	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục HSKT học hòa nhập	1	1		
2.4.	Phòng Đội - truyền thống	1	1		
3	**Khối phụ trợ**				

3.1.	Phòng họp	1	1		
3.2.	Phòng Y tế học đường	1	1		
3.3.	Nhà kho	1		1	
3.4.	Khu để xe HS	2		2	
3.5.	Khu vệ sinh HS	3	3		
3.6.	Phòng Tổ CM, VP	3	3		
3.7.	Phòng công vụ cho GV	0			
3.8.	Phòng nghỉ GV	0			
4	**Khu sân chơi, thể dục thể thao**				
4.1.	Sân trường	1			
4.2.	Sân thể dục thể thao	1			
4.3.	Nhà đa năng	0			
5	**Tổng diện tích đất (m^2)**	21136,9m^2			
6	**Diện tích sân chơi, bãi tập**	9.800 m^2			
7	**Diện tích các phòng**				
7.1.	Diện tích phòng học (m^2)	42m^2/phòng			
7.2.	Diện tích phòng thư viện	42m^2/phòng			
7.3.	Diện tích phòng Ngoại ngữ	84m^2/phòng			
7.4.	Diện tích phòng Tin học	54m^2/phòng			
8	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**				
8.1.	Tổng số TBDH tối thiểu hiện có theo quy định				
8.1.1.	Khối lớp 6	8			
8.1.2.	Khối lớp 7	8			
8.1.3.	Khối lớp 8	8			
8.1.4.	Khối lớp 9	8			
8.2.	Tổng số TBDH tối thiểu còn thiếu theo quy định				
8.2.1.	Khối lớp 6	2			
8.2.2.	Khối lớp 7	2			
8.2.3.	Khối lớp 8	2			
8.2.4.	Khối lớp 9	2			
9	**Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị: Bộ)**	35			
10	**Tổng số thiết bị dùng chung**				
10.1.	Ti vi	18			
10.2.	Cát sét				
10.3.	Máy chiếu	02			
10.4.	Máy chiếu vật thể	02			

		Có	Không		
11	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x			
12	**Nguồn điện lưới**	x			
13	**Kết nối Internet**	x			
14	**Trang thông tin điện tử (website) của nhà trường**	x			
15	**Tường rào**	x			

*** Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt:**

- Lớp 6,7,8,9 bộ sách ***"Kết nối tri thức với cuộc sống"***. Riêng môn Mỹ thuật dùng bộ sách ***"Chân trời sáng tạo"***

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm 2021 nhà trường đã được Sở GD&ĐT kiểm tra công nhận trường đạt KĐCLGD mức độ 2, đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1.
- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh năm học 2026-2027: Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2026-2027 (Kế hoạch số 51/KH-THCS.SMC ngày 25/5/2026)

Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh trong độ tuổi theo quy định của Điều lệ trường học, trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, có hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) ở xã Si Ma Cai và các địa phương khác lân cận.

Chỉ tiêu tuyển sinh:

+ Đối với lớp 6: 04 lớp = 140 HS.

Thời gian tuyển sinh:

* Tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển trực tiếp: Thời gian thu nhận hồ sơ từ ngày 09/6/2026 đến hết ngày 10/7/2026.

2. Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc chăm sóc giáo dục học sinh *(có quy chế riêng)*

3. Kế hoạch giáo dục *(có kế hoạch riêng)*

4. Thực đơn ăn hàng ngày của học sinh *(Hàng tháng được công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường)*

5. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a, Kết quả tuyển sinh: Năm học 2025-2026

Khối lớp	Số lớp	Số học sinh	Trong đó			
			HS nữ	HS dân tộc	HSKT	HS học 2 buổi/ngày
Khối lớp 6	4	142	73	96		142
Khối lớp 7	3	129	62	89		129

Khối lớp 8	4	143	71	99	2	143
Khối lớp 9	4	137	70	96		137
Tổng số toàn trường	**15**	**551**	**276**	**380**	**2**	**551**

b, Thống kê kết quả đánh giá theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

Kết quả đánh giá HS cuối năm học 2025-2026:

(Có biểu chi tiết kèm theo)

c, Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học

- Số HS tốt nghiệp THCS năm học 2025-2026: 137/137 HS. Số học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp lên THPT và học nghề 132/137 HS đạt 96%.
- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào lớp 6, năm học 2025-2026: 142/142 HS.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2025-2026

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
1. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ.			
Học kỳ 1 năm học 2025-2026	*170*	*102.000.000*	
Học kỳ 2 năm học 2025-2026	*524*	*338.770.000*	
2. Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLTBGDĐTBLĐTBXH			
+ Hỗ trợ học bổng:			
Học kỳ 1 năm học 2025-2026	*2*	*888.888*	
+ Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập:			
Học kỳ 1 năm học 2025-2026	*2*	*14.976.000*	
3. Đối tượng được hưởng chế độ ăn trưa theo NĐ 339/2025/NĐ-CP	*432*	*573.575.464*	
4. Đối tượng được miễn học phí	*560*	*440.770.000*	

2. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2025

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú

1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
2	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	0	

3. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2026

STT	Nội dung	Dự toán thu năm 2026	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Dự toán thực hiện 6 tháng Cuối năm 2026	Dự toán ước thực hiện năm 2026
A	**Tổng số thu, chi, nguồn dịch vụ**	0	0	0	
1					
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	1.979.000.000	1.437.831.009	541.168.991	100%
1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**				
1.1	Lương hợp đồng theo chế độ	145.000.000	70.935.696	74.064.304	100%
1.2	Phụ cấp lương	844.000.000	580.782.396	263.217.604	100%
1.3	Các khoản đóng góp	679.000.000	563.094.013	115.905.987	100%
1.4	Chi thường xuyên tính theo biên chế	311.000.000	223.018.904	87.981.096	100%
2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**				

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2026 theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo của trường THCS Si Ma Cai./.

Nơi nhận:
- Phòng VH-XH (B/c);
- Website nhà trường;
- CBGV, NV;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D XÃ SI MA CAI TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

Nguyễn Văn Thịnh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SI MA CAI
TRƯỜNG THCS SI MA CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN
Năm học 2025 - 2026

(Kèm theo Báo cáo thường niên ngày 30/6/2026 của trường THCS Si Ma Cai)

STT	Lớp	Sĩ số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		**549**	**72**	**13.11%**	**265**	**48.27%**	**208**	**37.89%**	**4**	**0.73%**	**438**	**79.78%**	**78**	**14.21%**	**33**	**6.01%**	**0**	**0.00%**
Khối 6		**142**	**16**	**11.27%**	**62**	**43.66%**	**62**	**43.66%**	**2**	**1.41%**	**135**	**95.07%**	**7**	**4.93%**	**0**	**0.00%**	**0**	**0.00%**
1	6A1	37	16	43.24%	21	56.76%	0	0.00%	0	0.00%	37	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
2	6A2	37	0	0.00%	21	56.76%	16	43.24%	0	0.00%	37	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
3	6A3	36	0	0.00%	15	41.67%	19	52.78%	2	5.56%	32	88.89%	4	11.11%	0	0.00%	0	0.00%
4	6A4	32	0	0.00%	5	15.63%	27	84.38%	0	0.00%	29	90.63%	3	9.38%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 7		**129**	**17**	**13.18%**	**68**	**52.71%**	**44**	**34.11%**	**0**	**0.00%**	**73**	**56.59%**	**32**	**24.81%**	**24**	**18.60%**	**0**	**0.00%**
5	7A1	44	15	34.09%	28	63.64%	1	2.27%	0	0.00%	40	90.91%	4	9.09%	0	0.00%	0	0.00%
6	7A2	44	1	2.27%	27	61.36%	16	36.36%	0	0.00%	21	47.73%	16	36.36%	7	15.91%	0	0.00%
7	7A3	41	1	2.44%	13	31.71%	27	65.85%	0	0.00%	12	29.27%	12	29.27%	17	41.46%	0	0.00%
Khối 8		**141**	**22**	**15.60%**	**56**	**39.72%**	**61**	**43.26%**	**2**	**1.42%**	**123**	**87.23%**	**17**	**12.06%**	**1**	**0.71%**	**0**	**0.00%**
8	8A1	37	7	18.92%	13	35.14%	16	43.24%	1	2.70%	28	75.68%	8	21.62%	1	2.70%	0	0.00%
9	8A2	38	11	28.95%	14	36.84%	12	31.58%	1	2.63%	35	92.11%	3	7.89%	0	0.00%	0	0.00%
10	8A3	35	3	8.57%	16	45.71%	16	45.71%	0	0.00%	32	91.43%	3	8.57%	0	0.00%	0	0.00%
11	8A4	31	1	3.23%	13	41.94%	17	54.84%	0	0.00%	28	90.32%	3	9.68%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 9		**137**	**17**	**12.41%**	**79**	**57.66%**	**41**	**29.93%**	**0**	**0.00%**	**107**	**78.10%**	**22**	**16.06%**	**8**	**5.84%**	**0**	**0.00%**
12	9A1	41	12	29.27%	26	63.41%	3	7.32%	0	0.00%	34	82.93%	7	17.07%	0	0.00%	0	0.00%
13	9A2	35	4	11.43%	17	48.57%	14	40.00%	0	0.00%	26	74.29%	9	25.71%	0	0.00%	0	0.00%
14	9A3	30	1	3.33%	21	70.00%	8	26.67%	0	0.00%	26	86.67%	4	13.33%	0	0.00%	0	0.00%
15	9A4	31	0	0.00%	15	48.39%	16	51.61%	0	0.00%	21	67.74%	2	6.45%	8	25.81%	0	0.00%